TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-PT
Ngày 03-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Bùi Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 400/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 502/2024/QĐ-PT ngày 25/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 571/2024/QĐ-PT ngày 12/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Như A, sinh năm 1966; địa chỉ: số C, Tổ D, Khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà G, đường Đ, tổ B, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Bà Phạm Thị Thu G, sinh năm 1985 và ông Huỳnh Văn Thanh P, sinh năm 1976; cùng địa chỉ liên hệ: số A, Đại lộ B, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 13/5/2023), bà G có mặt, ông P vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: số B (số M), đường Đ, tổ D, Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Như A và bà Trần Thị T có mối quan hệ quen biết và làm ăn chung với nhau. Ngày 29/11/2019, ông A cho bà Trần Thị T vay số tiền là 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 28/02/2020 sẽ trả, lãi suất là 1%/tháng. Bà T có thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị H; bản sao sổ hộ khẩu hộ bà Trần Thị T; bản sao chứng minh nhân dân tên bà Trần Thị T. Hai bên có lập giấy vay tiền đánh máy đề ngày 29/11/2019, có chữ ký và chữ viết tên người vay là bà Trần Thị T. Ông A đã giao đủ cho bà T số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 29/11/2019. Từ ngày 29/11/2019 đến nay bà T không trả tiền gốc cũng không trả tiền lãi cho ông A.

Cách đây vài tháng do phát hiện bà T bán nhà bỏ đi nơi khác, ông A tìm không được bà T nên đến nhà bà Nguyễn Thị H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà H.

Ngoài ra, Ông A1 còn cho bà T vay 170.000.000 đồng để bà T đóng tiền Ngân hàng Q, cụ thể:

- Ngày 02/3/2020, ông A1 cho bà T vay 15.100.000 đồng;

- Ngày 15/5/2020, ông A1 cho bà T vay 15.300.000 đồng;

- Ngày 01/6/2020, ông A1 cho bà T vay 15.600.000 đồng;

- Ngày 30/6/2020, ông A1 cho bà T vay 5.200.000 đồng;

- Ngày 08/7/2020, ông A1 cho bà T vay 10.400.000 đồng;

- Ngày 12/8/2020, ông A1 cho bà T vay 10.400.000 đồng;

- Ngày 11/9/2020, ông A1 cho bà T vay 10.400.000 đồng;

- Ngày 19/10/2020, ông A1 cho bà T vay số tiền 10.200.000 đồng;

- Ngày 09/12/2020, ông A1 cho bà T vay số tiền 15.000.000 đồng.

Số tiền mà ông A1 cho bà T vay để đóng tiền Ngân hàng là 170.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ, khi bà T nộp tiền Ngân hàng xong sẽ đưa giấy nộp tiền của Ngân hàng cho ông A1 giữ. Hiện nay ông A1 chỉ còn giữ lại các giấy

của những lần cho vay nêu trên. Khi làm việc với bà T thì bà T có xác định với ông A1 là vay ông A1 170.000.000 đồng và hứa khi nào bán nhà sẽ trả tiền cho ông A1 nhưng hai bên chỉ nói miệng. Việc ông A1 cho bà T mượn tiền để đóng Ngân hàng không có ai làm chứng chỉ có chứng cứ duy nhất là các giấy bà T đóng cho Ngân hàng, mỗi lần đóng tiền Ngân hàng xong bà T đều đưa ông A1 giữ giấy đóng tiền để nhớ số tiền ông A1 cho vay.

Nay ông Nguyễn Như A yêu cầu bà Trần Thị T phải trả số tiền nợ gốc 470.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 29/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính đến ngày 29/3/2023 là 470.000.000 đồng x 1%/tháng x 28 tháng = 131.600.000 đồng.

Hiện nay ông A còn giữ của bà T bản sao sổ hộ khẩu và bản sao giấy chứng minh nhân dân của bà Trần Thị T.

** Bị đơn bà Trần Thị T và người đại diện hợp pháp cho bà T trình bày:*

Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Như A vì bà T không có bất cứ giao dịch vay mượn tiền gì với ông A.

Giấy mượn tiền mà ông Nguyễn Như A dùng làm căn cứ để cho rằng bà T có vay của ông A số tiền 300.000.000 đồng là hoàn toàn không có thật và có nhiều điểm bất thường, cụ thể: Phần chữ ký lấn lên phần nội dung, không ghi ngày lập ở cuối văn bản, không thể hiện rõ vai trò của bà Trần Thị T; khoảng trống trên đầu văn bản quá lớn, không phù hợp với hình thức của văn bản, có dấu hiệu cố ý sắp xếp nội dung khớp với phần chữ ký cuối văn bản, ngôn ngữ thể hiện không thống nhất. Nội dung văn bản thể hiện thông tin của bà Trần Thị T chưa chính xác; giấy mượn tiền thể hiện địa chỉ của bà T tại số G, đường Đ, Tổ B, Khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng tại thời điểm này bà T chưa sinh sống và không có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ nêu trên. Ông A cho rằng bà T cung cấp cho ông A bản sao sổ hộ khẩu hộ bà Trần Thị T, chứng minh nhân dân, 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H là không đúng. Do đó, bà Trần Thị T yêu cầu tuyên giấy mượn tiền đề ngày 29/11/2019 là vô hiệu do giả tạo.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1:* Toà án đã tống đạt hợp thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng vắng mặt không có lý do. Theo bản tự khai ngày 14/8/2023 do bà Nguyễn Thị H gửi đến Toà án qua đường bưu điện có nội dung: Vào ngày 13/4/2019, bà H có làm hợp đồng uỷ quyền cho bà Trần Thị T và có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà T vay Ngân hàng. Vì sổ đỏ không có lối đi nên không vay được, nhiều lần bà H yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T né tránh. Khoảng tháng 02/2023,

ông Nguyễn Như A có đến nhà bà H và thông báo bà T cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H cho ông A để vay 300.000.000 đồng, ông A đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, bà H không yêu cầu độc lập đối với vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về việc "Kiện đòi tài sản":

- Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Như A số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và lãi suất là 166.100.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu tuyên giấy mượn tiền đề ngày 29/11/2019 vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/7/2024, bị đơn bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đến ngày 05/12/2024, bà T có đơn rút một phần kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 29/11/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà tiền có vay của ông A số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ngày 19/7/2024, bị đơn bà Trần Thị T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét thấy, đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ngày 05/12/2024, bị đơn bà Trần Thị T có đơn rút một phần kháng cáo đối với quyết định "*Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi suất 166.100.000 đồng"*. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là tự nguyện; nội dung này không bị những người tham gia tố tụng khác kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn.

[2] Bị đơn bà Trần Thị T kháng cáo đối với nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên về việc: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về "Kiện đòi tài sản"; buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Như A số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T về yêu cầu tuyên giấy mượn tiền đề ngày 29/11/2019 vô hiệu.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T về quan hệ "Kiện đòi tài sản" với nguyên đơn ông Nguyễn Như A: Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, ngày 28/02/2020 là ngày đến hạn trả nợ theo "Giấy mượn tiền ngày 29/11/2019", ngày 06/4/2023 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Như A và bà Trần Thị T đối với số tiền 300.000.000 đồng là tranh chấp "Kiện đòi tài sản" là có cơ sở.

[2.2] Xét "Giấy mượn tiền ngày 29/11/2019" là văn bản thỏa thuận giữa bà Trần Thị T (bên mượn tiền) và ông Nguyễn Như A (bên cho mượn tiền), số tiền ông Nguyễn Như A cho bà Trần Thị T mượn là 300.000.000 đồng; văn bản có thể hiện về lãi suất, thời gian mượn và tài sản thế chấp, có chữ ký của bên vay là của bà Trần Thị T, đồng thời tại Kết luận giám định số 289/KL-KTHS(TL) ngày 16/7/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B và Kết luận giám định số 6757/KL-KTHS ngày 21/12/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký và chữ viết tên trên "Giấy mượn tiền ngày 29/11/2019" là của bà Trần Thị T. Như vậy, về hình thức và nội dung thì "Giấy mượn tiền ngày

29/11/2019” đều phù hợp theo quy định tại Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Mặt khác, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Như A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: khoảng tháng 02/2023, ông Nguyễn Như A có đến nhà bà H và thông báo cho bà H biết là bà T cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H cho ông A để vay ông A số tiền 300.000.000 đồng, ông A đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và bà H không có ý kiến gì khác.

[2.4] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần Thị T có vay của ông Nguyễn Như A số tiền 300.000.000 đồng và buộc bà Trần Thị T phải trả cho ông Nguyễn Như A số tiền trên, đồng thời, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc yêu cầu tuyên giấy mượn tiền ngày 29/11/2019 vô hiệu là có căn cứ.

[2.5] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và buộc bị đơn phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng không khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà bị đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cho đúng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T không chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 3, Điều 289; khoản 1, 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 119, Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 09/7/2024 của

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một như sau: "Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và lãi suất là 166.100.000 đồng".

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 09/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một như sau:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Như A đối với bà Trần Thị T về việc "K đòi tài sản" như sau:

Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Như A số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T về việc yêu cầu tuyên giấy mượn tiền đề ngày 29/11/2019 vô hiệu.

3. Về chi phí tố tụng:

- Bà Trần Thị T phải chịu số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định, được khấu trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng tại Toà án cấp sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Như A phải chịu số tiền 1.020.000 đồng chi phí giám định, được khấu trừ vào số tiền ông A đã nộp tạm ứng tại Tòa án cấp sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T phải nộp số tiền 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000952 ngày 19/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Ông Nguyễn Như A phải nộp số tiền 16.805.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Như A đã nộp là 14.030.000 đồng (mười bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0002797 ngày 20/4/2023. Ông Nguyễn Như A còn phải nộp số tiền 2.775.000 đồng (hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà Trần Thị T đã nộp tại Biên lai 0002197 ngày

26/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Huỳnh